

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

ĐEN 462  
21 H 16

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014  
CỦA CÔNG TY TNHH MTV DVCI QUẬN 3**

**MẪU SỐ 01/BCKT-TKT-DN**

*(Áp dụng cho Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-KTNN ngày 28/3/2012 của  
Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

KL HAN, KSV  
GA  
P KHAN  
MUL

21  
4/16  
Quang Văn Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng 02 năm 2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng 02 năm 2016

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014  
CỦA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

Thực hiện Quyết định số 1112/QĐ-KTNN ngày 10 tháng 07 năm 2015 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2014, Chuyên đề công tác quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014, Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2014, Chuyên đề việc thực hiện Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015” của TP. Hồ Chí Minh; Tổ kiểm toán số 5 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ công ích Quận 3 (viết tắt là Cty DVCI Quận 3) từ ngày 17/8/2015 đến ngày 24/8/2015.

**1. Nội dung kiểm toán**

- Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 (ngoại trừ kinh phí XDCCB); Kiểm toán tính kinh tế, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Đánh giá việc tuân thủ chế độ tài chính, kế toán của Nhà nước, các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Kiểm toán kinh phí thuê bao dịch vụ công ích thực hiện với ngân sách quận;
- Kiểm toán Việc quản lý lao động; việc tuân thủ các quy định trong quản lý và sử dụng quỹ tiền lương, tiền thưởng của DN và viên chức quản lý;
- Đánh giá việc thực hiện quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước; việc thực hiện Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tài chính đối với DN do Nhà nước làm chủ sở hữu và DN có vốn nhà nước.
- Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất;
- Kiểm toán việc quản lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước giao cho công ty quản lý;
- Đánh giá việc tổ chức thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**

**2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Quy mô, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán so với tổng thể của đơn vị được kiểm toán:

+ Doanh thu, thu nhập:	chiếm 100 %
+ Tổng chi phí:	chiếm 100 %

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: chiếm 100 %

+ Các khoản còn phải nộp NSNN: chiếm 100 %

- Năm tài chính được kiểm toán: Báo cáo tài chính năm 2014 và các thời kỳ trước và sau có liên quan.

## 2.2. Giới hạn kiểm toán

Tổ kiểm toán chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở hồ sơ, chứng từ do các đơn vị cung cấp. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, Tổ kiểm toán không có điều kiện đối chiếu, xác minh tính hợp pháp của các loại hóa đơn, chứng từ; không đối chiếu xác minh các khoản công nợ; không trực tiếp quan sát việc kiểm kê tiền mặt, vật tư, tài sản ở thời điểm 31/12/2014; không kiểm toán các niên độ trước để xác định số dư đầu kỳ (chỉ đối chiếu với số liệu BCTC năm trước); không kiểm tra toàn bộ chứng từ phát sinh trong năm (chỉ kiểm toán chọn mẫu); không kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản. Ngoài ra, Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

## 3. Căn cứ kiểm toán

- Luật KTNN, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn Kiểm toán của KTNN.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2014 của Cty DVCI Quận 3 lập ngày 31/12/2014 và các tài liệu có liên quan.

## Phần thứ Nhất

### KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

#### I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

##### 1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>	<b>118.977.803.709</b>	<b>119.094.891.085</b>	<b>117.087.376</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>43.175.588.703</b>	<b>43.175.588.703</b>	<b>0</b>
1. Tiền	111	13.175.588.703	13.175.588.703	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	30.000.000.000	30.000.000.000	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0	0

<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>63.749.854.109</b>	<b>63.866.941.485</b>	<b>117.087.376</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	43.436.360.175	43.553.447.551	117.087.376
2. Trả trước cho người bán	132	19.740.869.014	19.740.869.014	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	0
4. Các khoản phải thu khác	135	572.624.920	572.624.920	0
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	0	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>864.395.829</b>	<b>864.395.829</b>	<b>0</b>
1. Hàng tồn kho	141	864.395.829	864.395.829	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>11.187.965.068</b>	<b>11.187.965.068</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11.187.965.068	11.187.965.068	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>25.738.086.198</b>	<b>25.738.086.198</b>	<b>0</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>2.666.334.951</b>	<b>2.666.334.951</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	0	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	2.666.334.951	2.666.334.951	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>3.769.636.944</b>	<b>3.769.636.944</b>	<b>0</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.567.328.861	3.567.328.861	0
- Nguyên Giá	222	17.344.543.645	17.344.543.645	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-13.777.214.784	-13.777.214.784	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
- Nguyên Giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	69.865.083	69.865.083	0
- Nguyên Giá	228	260.300.000	260.300.000	0

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-190.434.917	-190.434.917	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	132.443.000	132.443.000	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>16.963.539.721</b>	<b>16.963.539.721</b>	<b>0</b>
- Nguyên Giá	241	27.512.796.394	27.512.796.394	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-10.549.256.673	-10.549.256.673	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>486.968.000</b>	<b>486.968.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	750.000.000	750.000.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0	0
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259	-263.032.000	-263.032.000	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1.851.606.582</b>	<b>1.851.606.582</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.851.606.582	1.851.606.582	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>144.715.889.907</b>	<b>144.832.977.283</b>	<b>117.087.376</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>62.349.844.536</b>	<b>62.375.603.759</b>	<b>25.759.223</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>47.407.689.941</b>	<b>47.433.449.164</b>	<b>25.759.223</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0	0
2. Phải trả cho người bán	312	25.968.142.499	25.968.142.499	0
3. Người mua trả tiền trước	313	775.772.969	775.772.969	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	10.148.526.215	10.174.285.438	25.759.223
5. Phải trả người lao động	315	10.806.143.207	10.806.143.207	0
6. Chi phí phải trả	316	22.727.273	22.727.273	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.528.404.125	4.528.404.125	0
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0	0
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	0	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-4.842.026.347	-4.842.026.347	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>14.942.154.595</b>	<b>14.942.154.595</b>	<b>0</b>

1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	12.613.518.933	12.613.518.933	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336	0	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	825.350.062	825.350.062	0
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	1.503.285.600	1.503.285.600	0
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>82.366.045.371</b>	<b>82.457.373.524</b>	<b>91.328.153</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>62.947.769.783</b>	<b>63.039.097.936</b>	<b>91.328.153</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	37.615.000.000	37.615.000.000	0
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0	0
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.700.495.718	1.700.495.718	0
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0	0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0	0
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23.632.274.065	23.723.602.218	91.328.153
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>19.418.275.588</b>	<b>19.418.275.588</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	2.454.735.867	2.454.735.867	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	16.963.539.721	16.963.539.721	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440= 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>144.715.889.907</b>	<b>144.832.977.283</b>	<b>117.087.376</b>

### TÀI SẢN TĂNG:

**Phải thu khách hàng tăng**

**117.087.376 đồng**

- Tăng phải thu khách hàng khoản tiền phải thu về tiền cho thuê nhà: 109.793.376 đồng, do đơn vị không ghi sổ số tiền Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Á Châu nợ tiền thuê đất: 93 Võ Thị Sáu: 92.299.680 đồng, 9/18 Kỳ Đồng và 453/82 Lê Văn Sỹ: 17.493.696 đồng, tài sản đơn vị sử dụng sai mục đích tài sản cố định nhà nước giao. Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 131/Có TK 642.

-Tăng phải thu khách hàng khoản tiền UBND phường 11 quận 3 nợ: 7.294.000 đồng công trình duy tu nâng cấp Hẻm 159/72 Trần Văn Đương đơn vị không ghi sổ kế toán. Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 131/Có TK 711.

**NGUỒN VỐN TĂNG:** 117.087.376 đồng

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng** 25.759.223 đồng

- Thuế TNDN phải nộp tăng do:

+ Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: 109.793.376 đồng;

+ Tăng thu nhập khác: 7.294.000 đồng.

**Lợi nhuận chưa phân phối tăng** 91.328.153 đồng

Do giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: 109.793.376 đồng, tăng thu nhập khác: 7.294.000 đồng.

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	93.852.902.607	93.852.902.607	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.815.130.601	6.815.130.601	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	87.037.772.006	87.037.772.006	0
4. Giá vốn hàng bán	11	66.920.636.789	66.920.636.789	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20.117.135.217	20.117.135.217	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.619.862.123	1.619.862.123	0
7. Chi phí tài chính	22	-73.045.200	-73.045.200	0
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.574.500.352	15.464.706.976	-109.793.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30	6.235.542.188	6.345.335.564	109.793.376
11. Thu nhập khác	31	199.297.951	206.591.951	7.294.000
12. Chi phí khác	32	26.360.727	26.360.727	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	172.937.224	180.231.224	7.294.000
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50	6.408.479.412	6.525.566.788	117.087.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.409.865.471	1.435.624.694	25.759.223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60	4.998.613.941	5.089.942.094	91.328.153

Nguyên nhân chênh lệch:

**1. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:** 109.793.376 đồng

Do đơn vị đã hạch toán chi phí khoản tiền nộp ngân sách nhà nước tiền cho thuê đất Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Á Châu nợ: 93 Võ Thị Sáu: 92.299.680 đồng, 9/18 Kỳ Đồng và 453/82 Lê Văn Sỹ: 17.493.696 đồng.

**2. Thu nhập khác tăng:** 7.294.000 đồng

Do tăng khoản tiền UBND phường 11 quận 3 nợ công trình duy tu nâng cấp Hẻm 159/72 Trần Văn Đàng đơn vị không ghi sổ kế toán.

**3. Thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế thay đổi do nguyên nhân trên:**

**3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2014**

*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:*

*Đơn vị tính: Đồng*

	Chi tiêu	Số Báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
	A	1	2	3 = 2-1
<b>I.</b>	<b>Thuế</b>	<b>15.279.686.857</b>	<b>15.279.686.857</b>	<b>25.759.223</b>
1.	Thuế GTGT	7.017.661.441	7.017.661.441	0
2.	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0
3.	Thuế xuất, nhập khẩu			0
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.685.214.967	2.685.214.967	25.759.223
5.	Thuế thu nhập cá nhân	696.662.063	696.662.063	0
6.	Thuế tài nguyên	0	0	0
7.	Thuế nhà đất và tiền thuê nhà, đất	4.877.148.386	4.877.148.386	0
8.	Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000	0
9.	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			0
<b>II.</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>8.222.370.214</b>	<b>8.222.370.214</b>	<b>0</b>
	Nộp % doanh thu nhà SHNN	524.914.014	524.914.014	0
	Trả góp Cư xá Lý Thái Tổ	66.704.210	66.704.210	0
	Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	3.925.157.344	3.925.157.344	0
	Nộp % doanh thu nhà SXKD	1.379.826.837	1.379.826.837	0
	Các khoản nộp phạt	157.018.507	157.018.507	0
	Phí 3 mặt bằng Cty Á Châu thuê	960.881.000	960.881.000	0
	Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ	1.207.868.302	1.207.868.302	0
	<b>Tổng cộng = I + II</b>	<b>23.502.057.071</b>	<b>23.502.057.071</b>	<b>25.759.223</b>

*Giải thích nguyên nhân chênh lệch:*

Thuế TNDN tăng 25.759.223 đồng Do giảm chi phí quản lý doanh nghiệp và tăng thu nhập khác như đã nêu trên.

#### 4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Loại trừ ảnh hưởng của những yếu tố đã nêu trong mục giới hạn kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2014 của Cty DVCI Quận 3 phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả kinh doanh, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước trong năm 2014 của công ty.

### II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC.

#### 1. Quản lý tài chính, kế toán

##### 1.1. Công tác quản lý tài chính

Công ty TNHH MTV DVCI Quận 3 là Công ty TNHH MTV nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3302/QĐ-UBND ngày 28/7/2010 của UBND TP.HCM. Trong năm 2014, Công ty thực hiện quản lý tài chính theo quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của Cty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Qua kiểm toán nhận thấy, công tác quản lý tài chính trong năm 2014 của công ty trên một số nội dung cơ bản, có tình hình sau:

##### a) Quản lý tài sản ngắn hạn

- Tiền và các khoản tương đương tiền: số dư đến 31/12/2014 là: 43.175.588.703 đồng. Qua chọn mẫu kiểm tra chứng từ phát sinh trong năm nhận thấy, việc quản lý vốn bằng tiền của công ty phù hợp với quy định, các khoản thu, chi đều có chứng từ, cuối năm đã thực hiện kiểm kê tiền mặt và đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi với các ngân hàng.

- Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm là: 63.749.854.109 đồng, trong đó:

+ Khoản phải thu khách hàng là: 43.436.360.175 đồng. Về cơ bản các khoản phát sinh trong năm đã phù hợp với chứng từ thực tế phát sinh. Tuy nhiên, qua kiểm tra đơn vị không hạch toán ghi sổ số tiền phải thu tiền thuê đất tại các khu đất trên đối với Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Á Châu: 93 Võ Thị Sáu: 92.290.680 đồng, 9/18 Kỳ Đồng và 453/82 Lê Văn Sỹ: 17.493.696, đây là tài sản cố định được UBND thành phố giao để phục vụ hoạt động của đơn vị, với mục đích sử dụng đất: đất sản xuất kinh doanh (trụ sở, văn phòng đội vệ sinh, phòng trưng bày sản phẩm) theo Quyết định số 2834/Q-UBND thành phố ngày 01/7/2010; và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, đơn vị đã sử dụng không đúng mục đích nhà nước giao, đơn vị đã cho Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Á Châu thuê.

Đơn vị không hạch toán theo dõi trên sổ kế toán khoản nợ phải thu UBND phường 11 quận 3: 7.294.000 đồng công trình duy tu nâng cấp Hẻm 159/72 Trần Văn Đăng.

Qua đó cho thấy mặc dù đơn vị đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo QĐ số 01/QĐ-HĐTV ngày 14/4/2014 nhưng việc theo dõi công nợ phải thu chưa đảm bảo chặt chẽ.

+ Trả trước cho người bán là: 19.740.869.014 đồng, đơn vị theo dõi các khoản thanh toán tạm ứng theo tiến độ hợp đồng: 4.661.249.472 đồng, tỷ lệ đối chiếu công nợ là: 98,7%. Theo dõi khoản trả hộ tiền vật tư cho đội thi công: 15.079.619.542 đồng. Đơn vị theo dõi chi tiết theo đối tượng.

+ Các khoản phải thu khác: 572.624.920 đồng, gồm các khoản công nợ thiếu do bàn giao sáp nhập từ Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyển sang; các khoản phải thu thuế TNCN phải thu của Đội và các khoản phải thu khác.

- Về hàng tồn kho: Số dư đến ngày 31/12/2014 là: 864.395.829 đồng, đây là giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, đơn vị tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ, chi tiết theo từng hạng mục công trình và được ghi nhận phù hợp.

- Tài sản ngắn hạn khác cuối năm là 11.187.965.068 đồng, gồm:

Tạm ứng: 10.838.760.435 đồng, chủ yếu là tiền ứng cho các đội thi công các công trình. Đơn vị quản lý theo dõi hạch toán theo từng đối tượng chi tiết, đơn vị đã ban hành Quyết định số 1860/QĐ-DVCI ngày 28/10/2013 về Quy chế tạm ứng và thanh toán tạm ứng. Tuy nhiên việc hạch toán theo dõi trên TK 141 các tổ chức ngoài đơn vị như UBND phường 11, 12 là không phù hợp với quy định về hạch toán TK 141 theo quy định QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Tài chính. Tỷ lệ đối chiếu 99,5 %.

Ký quỹ ngắn hạn: 349.201.633 đồng là các khoản ký quỹ bảo lãnh dự thầu dự án nâng cấp và mở rộng doanh trại Trung đoàn 10 của Bộ Tư Lệnh TP HCM, ký quỹ bảo lãnh bảo hành trường THCS Phan Sào Nam và các công trình khác. Các khoản ký quỹ được đơn vị theo dõi hạch toán ghi sổ phù hợp với quy định.

#### *b) Quản lý tài sản dài hạn*

- Phải thu dài hạn: 2.666.334.951 đồng, chủ yếu là chi phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng cho các hộ dân từ năm 2005 của các công trình như kênh Nhiều Lộc, công Bà xếp, trường học bệnh viện. Số dư từ năm 2005, không có xác nhận nợ.

- Tài sản cố định cuối năm là 3.769.636.944 đồng, trong đó:

+ Tài sản cố định hữu hình: 3.567.328.861 đồng bao gồm: nhà cửa, máy móc thiết bị (đã khấu hao hết), phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý, hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình là 13.777.214.784 đồng. Nhìn chung, công ty thực hiện theo dõi, quản lý tài sản và thực hiện trích khấu hao theo quy định hiện hành. Tuy nhiên trong năm chưa đánh giá lại nguyên giá TSCĐ sau khi nâng cấp để kế toán có cơ sở hạch toán và thực hiện trích khấu hao TSCĐ đối với TSCĐ là xe ép rác số 57K-8626 (số mới 51E 006-16), theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

+ Tài sản cố định vô hình: 69.865.083 đồng là phần mềm máy tính có giá trị còn lại đến thời điểm kiểm toán là 69.865.083 đồng, hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình là 190.434.917 đồng. Việc theo dõi, quản lý tài sản và trích khấu hao Công ty thực hiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Bất động sản đầu tư cuối năm 16.963.539.721 đồng là giá trị nhà thuộc sở hữu nhà nước giao cho công ty quản lý có nguyên giá là 27.512.796.394 đồng (giá trị hao mòn lũy